

Số: 23 /NQ-HĐND

Mường Tè, ngày 11 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối huyện, các xã, thị trấn để thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG TÈ
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 23/02/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè về việc chi chuyển nguồn ngân sách năm 2022;

Xét Tờ trình số 2519/TTr-UBND ngày 16/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè về việc phân bổ, bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh năm 2023 và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối huyện, các xã, thị trấn để thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh năm 2023, với tổng kinh phí là **35.511,095 triệu đồng** (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ, năm trăm mười một triệu, không trăm chín mươi lăm nghìn đồng), cụ thể như sau:

1. Phân bổ 1.425 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối huyện để thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ năm 2023, từ nguồn vốn tỉnh bổ sung có mục tiêu.

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

2. Bổ sung 22.852,219 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối huyện và các xã, thị trấn để thực hiện tiền lương và các chính sách theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng theo quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ; từ nguồn cải cách tiền lương còn dư tại đơn vị, nguồn cải cách tiền lương còn dư năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 và tinh bổ sung cho ngân sách cấp huyện.

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

3. Bổ sung 7.857,313 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối huyện và các xã, thị trấn để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh năm 2023 từ nguồn dự toán, tiết kiệm chi thường xuyên năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 và kinh phí còn lại chưa phân bổ năm 2023.

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

4. Phân bổ 3.376,563 triệu đồng cho các cơ quan, đơn vị thực hiện khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ từ nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2023 và tiết kiệm chi thường xuyên năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Mừng Tè khóa XXI, kỳ họp thứ mười một thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND; UBND các xã, thị trấn;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Vàng Văn Thắng

BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỐ, BỔ SUNG KINH PHÍ DỰ TOÁN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 21/12/2023 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4
	Tổng cộng	35.511,095	
1	Bổ sung kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu (Từ nguồn tỉnh cấp bổ sung)	1.425,000	Biểu số 02
2	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương và các chính sách theo mức lương cơ sở 1.800.000đồng	22.852,219	Biểu số 03
3	Tổng hợp kinh phí phát sinh bố trí theo nhiệm vụ	7.857,313	Biểu số 04
4	Kinh phí thực hiện khắc phục hậu thiên tai, mưa lũ gây ra	3.376,563	Biểu số 05



BIỂU BỔ SUNG KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
(Từ nguồn tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số **23** /NQ-HĐND, ngày **21** /12/2023 của HĐND huyện Mường Tè)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4
	Tổng cộng	1.425,00	BS có mục tiêu
1	Ban Chỉ huy quân sự huyện	140,00	
-	Kinh phí thực hiện chế độ phục cấp chức vụ của dân quân tự vệ theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP của Chính Phủ	140,00	
2	Phòng giáo dục và Đào tạo	1.285,00	
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	34,00	
-	Kinh phí học sinh dân tộc ít người theo ND 57/2017/NĐ-CP	815,00	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị Quyết số 35/2016/NQ-HĐND	320,00	
-	Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND	116,00	



BIỂU NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC THEO MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 1.800.000 ĐỒNG NĂM 2023

(Từ nguồn cải cách tiền lương còn dư năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 và nguồn tính bổ sung cho ngân sách huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số: 23 /NQ-HĐND, ngày 11 /12/2023 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2023	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương					Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm				Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2022 CN sang năm 2023	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023	Nguồn thu được để lại từ thu học phí	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí ngân sách huyện bổ sung
A	B	1	2=3+4+5+6+7	3	5	6	7	8=9+10	9	10
	Tổng cộng	27.518,670	5.123,581	0,000	4.011,150	427,871	684,560	27.518,670	4.666,451	22.852,219
1	CÁC ĐƠN VỊ KHỎI HUYỆN	22.241,830	3.834,771	0,000	3.406,900	427,871	0,000	22.241,830	3.574,461	18.667,369
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	82,440	14,000		14,000			82,440	14,000	68,440
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	82,440								
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	89,330	235,900		235,900			89,330	88,210	1,120
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	88,210								
-	Phụ cấp cấp ủy viên	1,120								
3	Phòng Tư pháp	46,030	8,000		8,000			46,030	8,000	38,030
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	46,030								
4	Văn phòng HĐND-UBND	259,450	42,000		42,000			259,450	42,000	217,450
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	225,450								
-	Lao động hợp đồng (bảo vệ)	11,680								
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	22,320								
5	Hội chữ thập đỏ	22,070	4,000		4,000			22,070	4,000	18,070
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	21,510								
-	Phụ cấp cấp ủy viên	0,560								
6	Phòng Lao động TB và XH	84,140	14,000		14,000			84,140	14,000	70,140
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	84,140								
7	Phòng Y tế	57,210	0,000					57,210	0,000	57,210
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	57,210								
8	Phòng Nội vụ	86,850	14,000		14,000			86,850	14,000	72,850
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	86,850								
9	Huyện ủy	507,430	58,000		58,000			507,430	58,000	449,430
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	463,640								
-	Phụ cấp cấp ủy viên	3,350								
-	Phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên theo HD số 06-HD/TCTW-BTGTW	11,160								
-	Phụ cấp công tác viên dự luận xã hội	7,460								
-	Phụ cấp ban chấp hành	21,820								
10	Phòng Dân tộc	62,800	8,000		8,000			62,800	8,000	54,800
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	62,800								
11	Huyện đoàn Mường Tè	10,000	10,000		10,000			10,000	10,000	0,000
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	10,000								
12	Ủy ban MTTQ huyện	87,300	12,000		12,000			87,300	12,000	75,300
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	85,630								
-	Phụ cấp cấp ủy viên	1,670								

STT	Nội dung	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
		Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách liên tuong năm 2023	Tổng lương	Bao gồm				Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2022 CN sang năm 2023	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023	Nguồn thu được để lại từ thu học phí	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí ngân sách huyện bổ sung
A	B	C	D	E	F	G	H=9+10	I	J	
			$2=3+4+5+6+7$	3	5	6	7	8=9+10	9	10
13	Hội liên hiệp phụ nữ	53,570	8,000		8,000			53,570	8,000	45,570
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	53,010								
-	Phụ cấp cấp ủy viên	0,560								
14	Hội nông dân	78,220	10,000		10,000			78,220	10,000	68,220
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	78,220								
15	Hội người cao tuổi	11,430	0,000					11,430	0,000	11,430
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	11,430								
16	Hội cựu chiến binh	33,370	6,000		6,000			33,370	6,000	27,370
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	33,370								
17	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	182,940	86,000		86,000			182,940	86,000	96,940
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	181,270								
-	Phụ cấp cấp ủy viên	1,670								
18	Trung tâm GDNN-GDTX	141,590	46,960		28,000	18,960		141,590	46,960	94,630
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	139,920								
-	Phụ cấp cấp ủy viên	1,670								
19	Thanh tra huyện	75,900	10,000		10,000			75,900	10,000	65,900
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	75,340								
-	Phụ cấp cấp ủy viên	0,560								
20	Trung tâm phát triển quỹ đất	124,000	28,000		28,000			124,000	28,000	96,000
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	124,000								
21	Phòng Tài nguyên và MT	50,380	163,000		163,000			50,380	50,380	0,000
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	50,380								
22	Phòng Giáo dục và DT	19.865,730	3.024,911		2.616,000	408,911		19.865,730	3.024,911	16.840,819
-	Cán bộ quản lý hành chính	108,440	16,000		16,000			108,440	16,000	92,440
-	Cán bộ viên chức sự nghiệp giáo dục	19.757,290	3.008,911		2.600,000	408,911		19.757,290	3.008,911	16.748,379
+	Bậc Mầm non	6.161,380	0,000							
-	Bậc Tiểu học	8.595,640	0,000							
-	Bậc Trung học cơ sở	5.000,270	0,000							
23	Phòng Tài chính - KH	96,440	22,000		22,000			96,440	22,000	74,440
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	95,880								
-	Phụ cấp cấp ủy viên	0,560								
24	Phòng Văn hóa và TT	42,400	4,000		4,000			42,400	4,000	38,400
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	42,400								
25	Trung tâm chính trị	6,000	6,000		6,000			6,000	6,000	0,000
-	Cán bộ, CCVC khu vực hành chính, SN	6,000								
26	Ban chỉ huy Quân sự huyện	84,810	0,000					84,810	0,000	84,810
-	Kinh phí tăng thêm của PC dân quân tự vệ	84,810								
II	UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN	5.276,840	1.288,810	0,000	604,250	0,000	684,560	5.276,840	1.091,990	4.184,850
1	Thị trấn Mường Tè	307,150	503,080		41,000		462,080	307,150	306,260	0,890
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	197,910								
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	13,200								
-	Phụ cấp cấp ủy viên	7,810								

STT	Nội dung	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
		1	2=3+4+5+6+7	Bao gồm				Tổng cộng	Bao gồm	
				3	5	6	7		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí ngân sách huyện bổ sung
A	B	C	D	E	F	G	H=9+10	9	10	
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	0,930								
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	1,390								
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	1,380								
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, bản	84,530								
-	Trợ cấp hưu trí	0,000								
2	Xã Bùn Nua	314,740	85,120		40,000		45,120	314,740	85,120	229,620
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	200,120								
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	12,390								
-	Phụ cấp cấp ủy viên	8,370								
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	0,930								
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	1,510								
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	1,350								
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, bản	68,450								
-	Trợ cấp hưu trí	21,620								
3	Xã Bùn Tử	328,280	82,330		36,900		45,430	328,280	82,330	245,950
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	228,230								
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	12,080								
-	Phụ cấp cấp ủy viên	8,370								
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	0,930								
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	1,450								
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	2,590								
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, bản	71,070								
-	Trợ cấp hưu trí	3,560								
4	Xã Can Hồ	314,840	42,720		38,950		3,770	314,840	42,720	272,120
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	233,770								
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	9,900								
-	Phụ cấp cấp ủy viên	8,370								
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	0,930								
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	1,420								
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	1,180								
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, bản	55,710								
-	Trợ cấp hưu trí	3,560								
5	Xã Ka Lăng	511,830	48,400		48,400			511,830	48,400	463,430
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	388,450								
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	11,270								
-	Phụ cấp cấp ủy viên	8,370								
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	0,930								
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	1,530								
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	3,610								
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, bản	97,670								
-	Trợ cấp hưu trí	0,000								



STT	Nội dung	Tổng số cấp kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2023	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương					Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2022 CN sang năm 2023	Bao gồm			Tổng cộng	Bao gồm	
					Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023	Nguồn thu được để lại từ thu học phí	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí ngân sách huyện bổ sung
A	B		2=3+4+5+6+7	3	5	6	7	8=9+10	9	10
6	Xã Mù Că	416,230	44,000		44,000			416,230	44,000	372,230
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	292,690								
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	10,630								
-	Phụ cấp cấp ủy viên	7,250								
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	0,930								
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	1,510								
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	0,610								
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, bản	95,480								
-	Trợ cấp lưu trí	7,130								
7	Xã Mường Tè	292,950	43,150		39,900		3,250	292,950	43,150	249,800
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	189,170								
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	11,830								
-	Phụ cấp cấp ủy viên	6,700								
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	0,930								
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	1,600								
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	0,280								
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, bản	75,310								
-	Trợ cấp lưu trí	7,130								
8	Xã Nậm Khao	287,570	41,830		41,000		0,830	287,570	41,830	245,740
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	218,590								
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	8,230								
-	Phụ cấp cấp ủy viên	6,700								
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	0,930								
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	1,580								
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	1,130								
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, bản	50,410								
-	Trợ cấp lưu trí	0,000								
9	Xã Pa Ủ	463,720	46,740		46,200		0,540	463,720	46,740	416,980
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	317,290								
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	11,270								
-	Phụ cấp cấp ủy viên	8,370								
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	0,930								
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	1,400								
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	1,400								
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, bản	123,060								
-	Trợ cấp lưu trí	0,000								
10	Xã Pa Vệ Sủ	445,490	78,640		44,100		34,540	445,490	78,640	366,850
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	296,970								
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	10,240								
-	Phụ cấp cấp ủy viên	7,810								
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	0,930								
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	1,400								

STT	Nội dung	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung			
		Tổng phụ cấp lính phí tổng nhệm để thực triển chính sách tiền lương năm 2023		Bao gồm				Tổng cộng	Bao gồm		
		1	2=3+4+5 +6+7	3	4	5	6		7	8=9+10	9
A	B	I	2=3+4+5 +6+7	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	0,930									
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, bản	127,210									
-	Trợ cấp lưu trí	0,000									
11	Xã Tá Bạ	478,710	46,200			46,200			478,710	46,200	432,510
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	362,570									
-	Cán bộ tri thức trẻ 500	16,040									
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	11,020									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	6,700									
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	0,930									
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	1,400									
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	0,000									
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, bản	80,050									
-	Trợ cấp lưu trí	0,000									
12	Xã Tân Tổng	391,180	126,200			50,600		75,600	391,180	126,200	264,980
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	245,400									
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	13,750									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	8,370									
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	0,930									
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	1,400									
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	1,650									
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, bản	119,680									
-	Trợ cấp lưu trí	0,000									
13	Xã Thu Lâm	418,090	46,000			46,000			418,090	46,000	372,090
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	287,600									
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	11,360									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	8,930									
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	0,930									
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	1,470									
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	0,250									
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, bản	107,550									
-	Trợ cấp lưu trí	0,000									
14	Xã Vàng Sơn	306,060	54,400			41,000		13,400	306,060	54,400	251,660
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	216,960									
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	11,360									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	6,700									
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	0,930									
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	1,300									
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	1,090									
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, bản	64,160									
-	Trợ cấp lưu trí	3,560									

Handwritten signature

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ PHÁT SINH TRONG NĂM 2023

(Từ nguồn dự toán, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2023, kinh phí còn lại chưa phân bổ năm 2023)

(Kam theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 21/12/2023 của HĐND huyện Mường Tè)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng Kinh phí	Trong đó		Ghi chú
			Dự toán, tiết kiệm chi TX năm 2022 CN sang năm 2023, chi TX còn lại	Dự phòng NS huyện	
A	B	l=2+3	2	3	4
	TỔNG CỘNG	7.857,313	6.678,313	1.179,000	
1	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỎI HUYỆN	6.185,284	5.006,284	1.179,000	
1	Trung tâm phát triển quỹ đất	63,900	63,900	0,000	
-	Kinh phí thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất	61,000	61,000		Quyết định phê duyệt dự toán số 66a/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 và số 1469A/QĐ-UBND 25/8/2023
-	Năng lương thưởng xuyên, trước thời hạn	2,900	2,900		
2	Phòng Nội vụ	134,000	134,000	0,000	
-	Kinh phí hội thi cải cách hành chính nhà nước tỉnh Lai Châu năm 2023	60,000	60,000		Số 2302/KH-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu
-	Lương, PC và các khoản bảo hiểm, chi khác	38,000	38,000		
-	Năng lương thưởng xuyên, trước thời hạn	36,000	36,000		
3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	105,000	105,000	0,000	
-	Năng lương thưởng xuyên, trước thời hạn	105,000	105,000		
4	Huyện ủy	393,414	393,414	0,000	
-	Chế độ PC trách nhiệm đối với báo cáo viên theo HD số 06-HD/TCTW-BTGTW (30 người)	34,700	34,700		
-	Chi khác của 02 biên chế mới (Lò Văn Tuyền, Vàng Văn Linh)	30,200	30,200		
-	Năng lương thưởng xuyên, trước thời hạn	111,086	111,086		
-	Kinh phí đào tạo (02 cán bộ)	1,856	1,856		
-	KP mua trang phục theo Quy định 08-QĐ/TU ngày 26/3/2018 của Tỉnh ủy Lai Châu	6,250	6,250		
-	Cung cấp dịch vụ hội nghị trực tuyến	50,368	50,368		
-	Kinh phí kiểm tra giám sát điều lệ đảng, kiểm tra giám sát cấp ủy	8,954	8,954		
-	Các khoản đặc thù, phát sinh	150,000	150,000		
5	Văn phòng HĐND-UBND huyện	742,700	532,700	210,000	
-	Kinh phí hỗ trợ luận chuyển cán bộ	5,700	5,700		
-	Kinh dự lễ khai giảng năm học 2023-2024	80,000	80,000		Số 1663/KH-UBND 23/8/2023 (40 trường)
-	Chi thăm chúc tết cổ truyền dân tộc năm 2023	64,000	64,000		Số 2172/KH-UBND 02/11/2023
-	Chi hoạt động hội đồng NQ 45/2016/NQ-HĐND tỉnh (02 kỳ họp chuyên đề + giám sát)	350,000	350,000		
-	Kinh phí Tham gia ném còn 3 nước	210,000	0,000	210,000	Số 533-TB/HU ngày 23/10/2023 của BTV Huyện ủy
-	Năng lương thưởng xuyên, trước thời hạn	33,000	33,000		
6	Phòng Văn hóa và Thông tin	170,000	151,000	19,000	
-	Kinh phí tham gia ném còn 3 nước (Sưu tầm tranh, ảnh, đồ dùng mỹ nghệ...)	19,000	0,000	19,000	Số 533-TB/HU ngày 23/10/2023 của BTV Huyện ủy
-	Chi khác của 01 biên chế tuyển dụng mới và 01 viên chức biệt phái	40,000	40,000		

STT	Nội dung	Tổng Kinh phí	Trong đó		Ghi chú
			Dự toán, tiết kiệm chi TX năm 2022 CN sang năm 2023, chi TX còn lại	Dự phòng NS huyện	
-	Hỗ trợ Kinh phí tổ chức cuộc thi thiêu chữ L logo chào mừng kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Đảng bộ huyện	100,000	100,000		
-	Năng lương thưởng xuyên, trước thời hạn	11,000	11,000		
7	Trung tâm văn hóa thể thao và TT	225,000	120,000	105,000	
-	Kinh phí tham gia ném còn 3 nước (Hỗ trợ văn nghệ, trang phục, đạo cụ, hoạt động thể thao, cuộc thi người đẹp, tác phẩm video...)	105,000	0,000	105,000	Số 533-TB/HU ngày 23/10/2023 của BTV Huyện ủy
-	Thuê dựng sân khấu, âm thanh, ánh sáng tuần lễ văn hóa, thể thao huyện Mường Tè	120,000	120,000		
8	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	375,000	0,000	375,000	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức đoàn cán bộ đi thăm, động viên chiến sĩ mới nhập ngũ năm 2023	75,000	0,000	75,000	Chỉ thị số 05-CT/HU 03/01/2023 và KH số 234-KH/HU 09/5/2023 của Huyện ủy.
-	Hỗ trợ nhiệm vụ Quốc phòng địa phương	300,000		300,000	
9	Công an huyện	380,000	0,000	380,000	
-	Hỗ trợ kinh phí phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyên đổi số quốc gia 2022-2025 và tầm nhìn đến 2030 (Quyết định 06/QĐ-TTg 06/01/2022)	150,000	0,000	150,000	
-	Hỗ trợ kinh phí Đối ngoại	30,000	0,000	30,000	
-	Hỗ trợ nhiệm vụ an ninh tại địa phương	200,000	0,000	200,000	
10	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	20,650	20,650	0,000	
-	Năng lương thưởng xuyên, trước thời hạn, PCKN	20,650	20,650		
11	Phòng Nông nghiệp và PTNT	60,000	60,000	0,000	
-	Công tác phí, chi khác của CB biệt phái (Lô Hu Pờ, Tổng văn Đông)	20,000	20,000		
-	Năng lương thưởng xuyên, trước thời hạn	40,000	40,000		
12	Phòng Dân tộc	8,000	8,000	0,000	
-	Chi khác của Trần Ích Trung (Từ tháng 4-8)	8,000	8,000		
13	Ủy ban MTTQ huyện	28,000	28,000	0,000	
-	Năng lương thưởng xuyên, trước thời hạn	28,000	28,000		
14	Hội nông dân	25,500	25,500	0,000	
-	Lương, PC và các khoản đóng góp tăng thêm do chênh lệch hệ số giữa Đ/c Lũng Văn Sáng chuyển đi và Đ/c Tổng Văn Thi chuyển đến	10,500	10,500		
-	Năng lương thưởng xuyên, trước thời hạn	15,000	15,000		
15	Thanh tra huyện	45,400	45,400	0,000	
-	Phụ cấp tu dài Thanh tra viên (Trịnh Thị Thu Hương và Đinh Văn Nhật Định)	9,400	9,400		
-	Kinh phí thực hiện thanh tra chuyên đề về quy hoạch và thực hiện quy hoạch xây dựng	30,000	30,000		
-	Năng lương thưởng xuyên, trước thời hạn	6,000	6,000		
16	Phòng Tài nguyên và MT	36,200	36,200	0,000	
-	Chi khác của CB biệt phái (Lê Hồng Công)	20,000	20,000		
-	Năng lương thưởng xuyên, trước thời hạn	16,200	16,200		
17	Hội chữ thập đỏ	6,500	6,500	0,000	
-	Năng lương thưởng xuyên, trước thời hạn	6,500	6,500		
18	Phòng Lao động TB và XH	3,000	3,000	0,000	
-	Năng lương thưởng xuyên, trước thời hạn	3,000	3,000		
19	Phòng Y tế	27,700	27,700	0,000	
-	Năng lương thưởng xuyên, trước thời hạn	27,700	27,700		
20	Trung tâm GDNN - GDTX	5,500	5,500	0,000	
-	Năng lương thưởng xuyên, trước thời hạn	5,500	5,500		

STT	Nội dung	Tổng Kinh phí	Trong đó		Ghi chú
			Dự toán, tiết kiệm chi TX năm 2022 CN sang năm 2023, chi TX còn lại	Dự phòng NS huyện	
21	Phòng Tài chính - KH	22,000	22,000	0,000	
-	Nâng lương thường xuyên, trước thời hạn	22,000	22,000		
22	Hội người cao tuổi	20,000	20,000	0,000	
-	Hỗ trợ kinh phí Liên hoan văn nghệ Hội người cao tuổi huyện Mường Tè năm 2023	20,000	20,000		
23	Phòng Giáo dục và đào tạo	1.288,820	1.288,820	0,000	
*	Quản lý hành chính	49,410	49,410	0,000	
-	Nâng lương thường xuyên, trước thời hạn và nâng ngạch, chuyển ngạch	32,000	32,000		
-	Chênh lệch hệ số tăng thêm 02 biên chế (Nguyễn Văn Ánh và Lương Văn Huân)	17,410	17,410		
*	Sự nghiệp giáo dục	1.239,410	1.239,410	0,000	
-	Nâng lương thường xuyên, trước thời hạn và nâng ngạch, chuyển ngạch	100,410	100,410		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	1.139,000	1.139,000		Tổng số 26 đối tượng nghỉ hưu, chuyển vùng
24	Ban Quản lý CT DAPTKT-XH	1.909,000	1.909,000	0,000	
-	Kinh phí trồng và chăm sóc cây xanh đô thị, thị trấn huyện Mường Tè giai đoạn 2023-2025	1.909,000	1.909,000		Sự nghiệp KT
25	Hỗ trợ các ngành đóng trên địa bàn	90,000	0,000	90,000	
-	Viện Kiểm sát	30,000	0,000	30,000	
-	Toà Án	30,000	0,000	30,000	
-	Chỉ huy Thị hành án	30,000	0,000	30,000	
II	CÁC XÃ, THỊ TRẤN	1.672,029	1.672,029	0,000	Bổ sung thêm do phát sinh chênh lệch so với dự toán đầu năm 2023
1	Kinh phí HT hoạt động đội văn nghệ thôn bản theo Kết luận số 224-KL/TU ngày 18/10/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh	9,000	9,000	0,000	
-	Xã Ka Lăng	3,000	3,000		
-	Xã Tà Bạ	3,000	3,000		
-	Xã Thu Lôm	3,000	3,000		
2	Kinh phí chi trả chế độ hỗ trợ hàng tháng cho đảng viên được tặng huy hiệu đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND	37,160	37,160	0,000	
-	Xã Bùn Nưa	19,800	19,800		
-	Xã Cán Hồ	5,400	5,400		
-	Xã Mường Tè	3,600	3,600		
-	Xã Nậm Khao	2,060	2,060		
-	Xã Thu Lôm	6,300	6,300		
3	Chính sách hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	12,519	12,519	0,000	
-	Xã Pa U	12,519	12,519		
4	KP chúc thọ, mừng thọ theo QĐ 27/2011/QĐ-UBND (Nghị Quyết số 08/2019/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu)	8,900	8,900	0,000	
-	Xã Cán Hồ	0,800	0,800		
-	Xã Mường Tè	2,850	2,850		
-	Xã Nậm Khao	0,600	0,600		
-	Xã Pa U	1,650	1,650		

STT	Nội dung	Tổng Kinh phí	Trong đó		Ghi chú
			Dự toán, tiết kiệm chi TX năm 2022 CN sang năm 2023, chi TX còn lại	Dự phòng NS huyện	
-	Xã Pa Vệ Sủ	3,000	3,000		
5	Bổ sung quỹ lương (Nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn)	914,690	914,690	0,000	
-	Xã Ka Lăng	140,180	140,180		
-	Xã Tả Tổng	27,960	27,960		
-	Xã Tả Bạ	135,970	135,970		
-	Xã Can Hồ	94,640	94,640		
-	Xã Mù Cà	74,770	74,770		
-	Xã Bùm Tờ	34,550	34,550		
-	Xã Pa Ủ	126,070	126,070		
-	Xã Pa Vệ Sủ	32,300	32,300		
-	Xã Thu Lũm	105,890	105,890		
-	Xã Mường Tè	14,190	14,190		
-	Xã Vàng Sạn	71,440	71,440		
-	Xã Bùm Nưa	56,730	56,730		
6	Lương, các khoản PC, bảo hiểm chi khác tăng thêm do tăng biên chế có mặt và các chính sách theo lương, PC	216,090	216,090	0,000	
-	Xã Tả Bạ (Khoảng Tỷ Hùng)	71,750	71,750		
-	Xã Can Hồ (Trần Thanh Dạm)	63,640	63,640		
-	Xã Bùm Tờ (Phụ cấp cấp ủy viên)	0,410	0,410		
-	Xã Bùm Tờ (Phụ cấp trách nhiệm của Phó Bí thư Đảng ủy và thủ quỹ)	22,710	22,710		
-	Xã Pa Ủ (Giảng A Ninh, Pờ Cồ Thom)	57,580	57,580		
7	Các chế độ, chính sách theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP	164,480	164,480	0,000	
-	Xã Tả Bạ (Phụ cấp lâu năm của Dao Văn Strong)	2,160	2,160		
-	Xã Mù Cà (Trang cấp ban đầu của Pờ Lê Tư, Pờ Cà Ly, Lý Tiên Giang)	30,500	30,500		
-	Xã Mù Cà (Trợ cấp một lần cho cán bộ nghỉ hưu)	88,780	88,780		
-	Xã Pa Ủ (Trợ cấp chuyển vùng của Lý Văn Dương)	36,220	36,220		
-	Xã Thu Lũm (Trang cấp ban đầu của Vương Công Đoàn)	6,820	6,820		
8	Các chế độ, chính sách khác	17,430	17,430	0,000	
-	Xã Tả Bạ (Trợ cấp thôi việc của CT HCCB Khoảng Chừ Cà theo Nghị định số 157/2016/NĐ-CP)	17,430	17,430		
9	Các chế độ phụ cấp thâm niên cho chính trị viên theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP	291,760	291,760	0,000	
-	Thị Trấn Mường Tè ((Trần Việt Ảnh và Lò Thị Tiên))	15,550	15,550		
-	Xã Bùm nưa (Trần Văn Tâm)	22,790	22,790		
-	Xã Can Hồ (Lý Phi Nu)	6,040	6,040		
-	Xã Ka Lăng (Phùng Xi Che)	93,650	93,650		
-	Xã Nậm Khao (Trịnh Đình Vụ)	24,750	24,750		
-	Xã Pa Ủ (Đào Văn) Thức và Ky Ha Lông)	57,660	57,660		
-	Xã Pa Vệ Sủ (Lý Mỹ Ly)	25,520	25,520		
-	Xã Tả Tổng (Lý Phú Cà)	43,440	43,440		
-	Xã Vàng Sạn (Lương Văn Nhung)	2,360	2,360		

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ KHẮC PHỤC CÔNG TRÌNH DO THIÊN TAI, MƯA LŨ GÂY RA NĂM 2023 TRỞ VỀ TRƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số: **43** /NQ-HĐND, ngày **21** /12/2023 của HĐND huyện Mường Tè)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Công trình	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt		Giá trị sau chỉ thầu, đấu thầu hoặc QT	Luỹ kế vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn còn lại	Kinh phí phân bổ năm 2023	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán duyệt					
	Tổng cộng			10.844,01	10.802,54	1.156,00	9.646,54	3.376,56	
I	Hỗ trợ khắc phục công trình do thiên tai, mưa lũ gây ra từ năm 2022 trở về trước từ nguồn tiết kiệm chi TX năm 2022 chuyển sang năm 2023			3.435,159	3.393,693	1.156,000	2.237,693	1.600,000	
1	Khắc phục thiệt hại do mưa lũ gây ra năm 2015 trên tuyến đường Nậm Nhỏ - Nậm Suông huyện Mường Tè	2015		347,415	327,378	-	327,378	327,378	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện
2	Khắc phục thiệt hại do mưa lũ gây ra năm 2015 trên tuyến đường Thị trấn Mường Tè - Nậm Nhỏ (gói thầu số 8)	2015		381,753	360,324	-	360,324	360,324	
3	Hốt sạt, đảm bảo giao thông trong và sau mùa mưa lũ năm 2016 tuyến đường Mường Tè - Pa Ủ, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	2016	Số 2279/QĐ-UBND ngày 24/11/2016	846,536	846,536	656,000	190,536	190,536	
4	Công trình: Hốt sạt đảm bảo giao thông trong và sau mùa mưa lũ năm 2016 tuyến đường Pa Ủ - Hà Xi, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè.	2016	Số 2278/QĐ-UBND ngày 24/11/2016	687,455	687,455	500,000	187,455	187,455	
5	Hốt sạt, đảm bảo giao thông trong và sau mùa mưa lũ năm 2016 tuyến đường Nậm Lăn - Tả Bạ, xã Tả Bạ, huyện Mường Tè	2016		1.172,000	1.172,000	-	1.172,000	534,307	
II	Hỗ trợ khắc phục công trình do thiên tai, mưa lũ gây ra năm 2023 từ nguồn dự phòng ngân sách huyện			7.408,851	7.408,851	-	7.408,851	1.776,563	
1	Khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo giao thông năm 2023 các tuyến đường trên địa bàn huyện Mường Tè	2023		1.193,755	1.193,755	-	1.193,755	500,000	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện
2	Khắc phục thiên tai, xử lý ùn tắc, đảm bảo giao thông các tuyến: Đường giao thông liên vùng Tả Bạ - Pa Ủ; Đường tuần tra biên giới Mốc 18(2) - Mốc 19 và Đường giao thông Mé Giông - Ka Lăng - Là Si.	2023		492,096	492,096	-	492,096	276,563	
3	Đường giao thông từ thị trấn Mường Tè đến suối Nậm Nhỏ, xã Vàng San	2023	Số 2620/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	1.120,000	1.120,000	-	1.120,000	300,000	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT - XH huyện
4	Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi, huyện Mường Tè:	2023	Số 2611/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	603,000	603,000	-	603,000	200,000	
5	Kè chống sạt lở bảo vệ khu trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS xã Tả Tổng, huyện Mường Tè	2023	Số 1532/QĐ-UBND, ngày 08/09/2023	4.000,000	4.000,000	-	4.000,000	500,000	